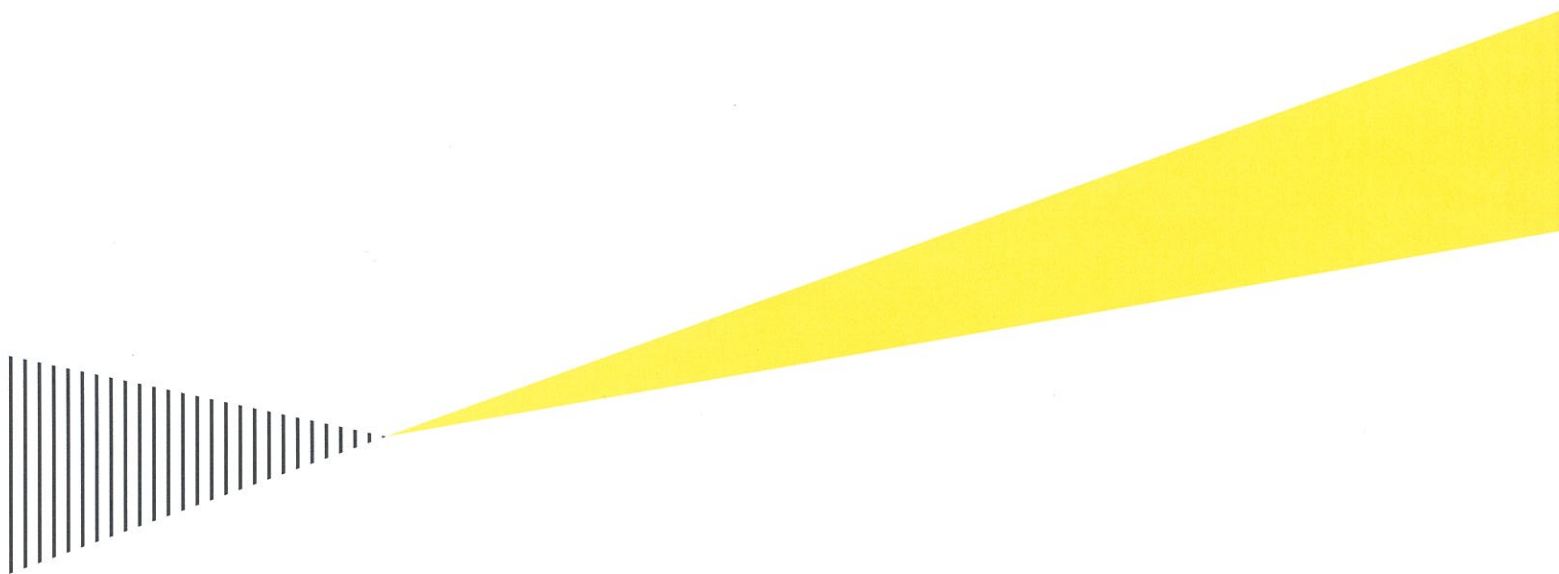


Công ty Cổ phần Xi Măng Bỉm Sơn

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013



**Building a better
working world**

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 48

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng; và
- ▶ Bán lẻ xăng dầu.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Bùi Hồng Minh	Thành viên
Ông Ngô Sỹ Túc	Thành viên
Ông Vũ Văn Hoan	Thành viên
Ông Doãn Nam Khánh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Duy	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Tăng Xuân Trường	Thành viên
Ông Trịnh Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Lê Văn Bằng	Thành viên
Ông Hà Văn Diên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hồng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Sỹ Túc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Châu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Hồng Minh, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và công ty con") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan. 



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc
Bùi Hồng Minh

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

Số tham chiếu: 60998684/16389288

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và công ty con") được trình bày từ trang 4 đến trang 48 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và công ty con và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1



Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.308.996.143.157	1.211.189.336.378
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	83.501.720.754	91.442.918.370
111	1. Tiền		79.836.145.177	86.261.460.266
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.665.575.577	5.181.458.104
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	84.532.418.778	130.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		84.532.418.778	130.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		644.859.567.839	527.864.996.731
131	1. Phải thu khách hàng	7.1	512.667.463.896	415.582.981.501
132	2. Trả trước cho người bán	7.2	120.411.602.334	104.653.272.211
135	3. Các khoản phải thu khác	8	13.676.422.464	9.524.663.874
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(1.895.920.855)	(1.895.920.855)
140	IV. Hàng tồn kho	9	464.691.719.778	454.129.924.331
141	1. Hàng tồn kho		464.691.719.778	454.129.924.331
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		31.410.716.008	7.751.496.946
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		13.070.014.549	694.069.258
152	2. Thuế VAT được khấu trừ		2.818.330.832	-
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		339.264.564	2.309.737.711
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		15.183.106.063	4.747.689.977
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.707.979.606.065	4.516.425.872.216
220	I. Tài sản cố định		4.617.129.881.882	4.436.856.760.885
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.573.431.578.283	4.420.339.349.912
222	Nguyên giá		6.731.783.239.035	6.507.007.423.339
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.158.351.660.752)	(2.086.668.073.427)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.695.193.945	9.888.750.868
228	Nguyên giá		11.357.300.028	11.560.100.028
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.662.106.083)	(1.671.349.160)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	34.003.109.654	6.628.660.105
260	II. Tài sản dài hạn khác		74.474.853.123	79.569.111.331
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	74.474.853.123	79.569.111.331
269	III. Lợi thế thương mại	14	16.374.871.060	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.016.975.749.222	5.727.615.208.594

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.778.894.920.673	4.584.020.710.308
310	I. Nợ ngắn hạn		2.276.616.323.658	1.884.172.050.498
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	1.467.550.004.007	1.250.154.548.156
312	2. Phải trả người bán	16.1	530.184.650.569	492.476.855.933
313	3. Người mua trả tiền trước	16.2	10.491.818.105	447.552.601
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	46.624.317.907	6.942.949.369
315	5. Phải trả người lao động		46.692.884.854	67.034.590.712
316	6. Chi phí phải trả	18	74.623.040.704	20.071.726.376
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	90.691.535.150	41.695.240.346
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.758.072.362	5.348.587.005
330	II. Nợ dài hạn		2.502.278.597.015	2.699.848.659.810
333	1. Phải trả dài hạn khác		10.693.000	10.693.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	20	2.499.451.317.813	2.699.837.966.810
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		2.816.586.202	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.209.432.126.595	1.143.594.498.286
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.209.432.126.595	1.143.594.498.286
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		956.613.970.000	956.613.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.006.601.053	57.006.601.053
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(147.846.017.935)	(184.807.522.418)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		277.062.432.076	219.307.736.302
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		28.155.543.156	26.048.543.156
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.375.162.260	68.361.695.774
421	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.064.435.985	1.063.474.419
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	22	28.648.701.954	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.016.975.749.222	5.727.615.208.594

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	213	218
- Euro (EUR)	2.002	376



Người lập
Phạm Thị Thu Hương



Trưởng phòng Kế toán
Lê Huy Quân




Tổng Giám đốc
Bùi Hồng Minh

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng	23.1	1.907.326.485.733	1.795.608.025.851
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(94.153.974.144)	(75.248.796.907)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng		1.813.172.511.589	1.720.359.228.944
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(1.434.282.092.304)	(1.271.597.012.279)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		378.890.419.285	448.762.216.665
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	5.781.994.012	6.097.251.511
22	7. Chi phí tài chính	25	(181.470.289.302)	(261.642.149.597)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(143.354.487.629)	(204.418.749.362)
24	8. Chi phí bán hàng		(71.587.739.663)	(83.507.968.485)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(82.724.043.282)	(73.944.736.223)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.890.341.050	35.764.613.871
31	11. Thu nhập khác	26	38.753.571.155	10.644.507.869
32	12. Chi phí khác	26	(37.518.952.096)	(11.391.994.905)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	26	1.234.619.059	(747.487.036)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		50.124.960.109	35.017.126.835
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(14.130.802.496)	(8.754.281.709)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		35.994.157.613	26.262.845.126
61	Trong đó:			
62	Lợi ích của các cổ đông thiểu số	22	(1.420.004.647)	-
	Lãi thuộc về các cổ đông của Công ty		37.414.162.260	26.262.845.125
70	17. Lãi trên cổ phiếu	30		
	- Lãi cơ bản		391	275
	- Lãi suy giảm		391	275


Người lập
Phạm Thị Thu Hương


Trưởng phòng Kế toán
Lê Huy Quân




Tổng Giám đốc
Bùi Hồng Minh

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		50.124.960.109	35.017.126.835
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		163.016.434.358	158.956.857.395
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		36.961.504.483	56.055.666.647
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.243.036.821)	(5.725.810.537)
06	Chi phí lãi vay		143.354.487.629	204.418.749.362
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		385.214.349.758	448.722.589.702
09	Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(123.541.139.221)	(146.884.275.388)
10	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.913.903.864)	59.467.088.760
11	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		43.677.980.117	53.238.448.777
12	Tiền lãi vay đã trả		3.854.678.049	(7.446.473.485)
13	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(146.271.830.578)	(211.194.936.585)
14	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	28	(9.270.644.726)	(5.501.746.510)
16			(9.874.779.590)	(5.416.210.117)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		134.874.709.945	184.984.485.154
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(22.538.254.768)	(12.299.773.036)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.776.605.363	918.976.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(113.032.418.778)	(459.971.205.702)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		159.000.000.000	419.000.000.000
	Tiền chi mua cổ phần tại công ty con, trừ đi tiền thu về		(54.562.628.765)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.787.363.774	4.884.628.511
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(21.569.333.174)	(47.467.374.227)

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		960.053.362.095	840.199.578.464
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.081.299.936.482)	(956.046.669.270)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(121.246.574.387)	(115.847.090.806)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.941.197.616)	21.670.020.121
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	91.442.918.370	67.027.329.997
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	83.501.720.754	88.697.350.118


Người lập
Phạm Thị Thu Hương


Trưởng phòng Kế toán
Lê Huy Quân




Tổng Giám đốc
Bùi Hồng Minh

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng; và
- ▶ Bán lẻ xăng dầu.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa và các xí nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện sau:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Khu phố 6 – Phường Lam Sơn – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Quảng Trị	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà – Phường Đông Lương – Thành phố Đông Hà – Tỉnh Quảng Trị
Trạm kinh doanh Vật liệu xây dựng và Xăng dầu Ninh Bình	Đường Hoàng Diệu, Phường Thanh Bình, Tỉnh Ninh Bình
Văn phòng đại diện tại Nghệ An	Phường Đông Vĩnh – Thành phố Vinh – Tỉnh Nghệ An
Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Số 214 – Đường Quang Trung – Quận Hà Đông – Thành phố Hà Nội
Văn phòng đại diện tại Sơn La	Phường Quyết Tâm – Thành phố Sơn La – Tỉnh Sơn La
Văn phòng đại diện tại Nam Định	Lô 17 – Đường Đông A – Khu đô thị Hòa Vượng – Phường Lộc Vượng – Thành phố Nam Định – Tỉnh Nam Định

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 2.077 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 2.178 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (“CRC”). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh thứ 12 vào ngày 21 tháng 6 năm 2012 với tổng vốn điều lệ được đăng ký là 129,6 tỷ đồng Việt Nam. Công ty có trụ sở chính tại số 4, ngách 146, ngõ Quan Thổ 1, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và một nhà máy đặt tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung là sản xuất và kinh doanh xi măng.

Vào ngày 6 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với các cổ đông chuyển nhượng cổ phần của CRC để mua lại 9.953.280 cổ phần của CRC. Việc chuyển nhượng 9.953.280 cổ phần của CRC có hiệu lực và được đăng ký trong sổ cổ đông của CRC vào ngày 1 tháng 5 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và công ty con") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty và công ty con là đồng Việt Nam ("VNĐ").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã chuyển sang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"). CMKTVN số 10 và Thông tư 179 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Công ty đã áp dụng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các kỳ trước đó để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Nghiệp vụ

Xử lý kế toán theo

CMKTVN số 10

Thông tư 201

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo.

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.
- Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất các kỳ sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong vòng 5 năm tiếp theo.

Thông tư 179

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại cuối kỳ.

Tỷ giá trung bình mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con mở tài khoản.

Tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo.

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty và công ty con áp dụng Thông tư 201 và sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc đánh giá số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012.

CMKTVN số 10 và Thông tư 179 được áp dụng từ ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Ảnh hưởng của việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được giao tại thị xã Bim Sơn và tại các tỉnh Nam Định, Hòa Bình và Hà Nội căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

Công ty không thực hiện trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2013.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Giá trị thương hiệu của Công ty được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được xác định căn cứ theo Báo cáo kết quả thẩm tra giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty Xi măng Bim Sơn ngày 19 tháng 9 năm 2005 được ban hành bởi Vụ Kinh tế Tài chính – Bộ Xây dựng. Công ty đã thực hiện phân bổ giá trị thương hiệu trong vòng 20 năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 5 năm 2006.

Theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước, thời gian thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sẽ không quá 10 năm kể từ khi công ty chính thức trở thành công ty cổ phần. Theo đó, giá trị thương hiệu sẽ được Công ty tiếp tục phân bổ trong thời gian còn lại đến ngày 1 tháng 5 năm 2016.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty đã áp dụng CMKTVN số 10 và Thông tư 179 để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá từ năm 2012.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá trung bình mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cách xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN số 10 và Thông tư 179 khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như đã được Công ty áp dụng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các kỳ kế toán trước đó. Các khác biệt giữa CMKTVN số 10/Thông tư 179 và Thông tư 201 được trình bày trong Thuyết minh số 3.1.

Đối với các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng Dự án Dây chuyền mới nhà máy Xi măng Bim Sơn ("Dự án"), Công ty đã hạch toán và phân bổ các khoản chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Công văn số 3456/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 3 năm 2008. Theo hướng dẫn của Công văn này, toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn thực hiện Dự án được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến khi hoàn thành đầu tư xây dựng nhà máy, sau đó sẽ được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa là 5 năm, nhưng Công ty phải đảm bảo trả được nợ vay ngoại tệ theo cam kết của hợp đồng vay. Chênh lệch tỷ giá lũy kế chưa phân bổ hết được phản ánh trong khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" thuộc phần vốn chủ sở hữu và không được ghi nhận trong khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn".

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty và công ty con xác định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty và công ty con bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty và công ty con xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung ("CRC")

Vào ngày 6 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với các cổ đông chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung ("CRC") để mua lại 9.953.280 cổ phần của CRC. CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh thứ 12 vào ngày 21 tháng 6 năm 2012.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của CRC tại ngày mua và tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 được Công ty xác định theo các giá trị tạm thời như được trình bày dưới đây do Công ty chưa hoàn tất việc đánh giá và xác định giá trị hợp lý các khoản mục tài sản và nợ phải trả của CRC tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Đơn vị tính: VNĐ

*Giá trị hợp lý được xác định
tạm thời tại ngày mua*

Tài sản	
Tiền và tương đương tiền	17.871.904.161
Đầu tư ngắn hạn	500.000.000
Các khoản phải thu	4.509.968.756
Tài sản ngắn hạn khác	11.042.091.312
Tài sản cố định	311.569.298.212
Tài sản dài hạn khác	8.556.825.692
	354.050.088.133
Nợ phải trả	
Nợ và vay	(140.033.351.003)
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	(81.485.326.718)
Phải trả dài hạn khác	(2.924.916.440)
	(224.443.594.161)
Tổng giá trị tài sản thuần	
	129.606.493.972
Lợi ích cổ đông thiểu số	(30.068.706.601)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	16.652.411.247
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	116.190.198.618

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 116.190.198.618 đồng Việt Nam sẽ được thanh toán bằng tiền cho các cổ đông của CRC.

Kể từ ngày mua, CRC đã làm giảm lợi nhuận trước thuế của Công ty và công ty con một khoản là 6.120.709.687 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Tiền mặt	16.558.811.465	1.426.674.464
Tiền gửi ngân hàng	63.277.333.712	84.834.785.802
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 29)	3.665.575.577	5.181.458.104
TỔNG CỘNG	83.501.720.754	91.442.918.370

Các khoản tương đương tiền là số dư tiền gửi của các hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, có kỳ hạn dưới 3 tháng với mức lãi suất từ 2% đến 2,5%/năm.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác (*) (Thuyết minh số 29)	84.032.418.778	130.000.000.000
Cho vay ngắn hạn - Công ty Cổ phần Quatec	500.000.000	-
TỔNG CỘNG	84.532.418.778	130.000.000.000

(*) Đầu tư tài chính ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng với mức lãi suất từ 7%/năm đến 9%/năm áp dụng cho đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu khách hàng

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	419.833.520.074	254.343.244.403
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	92.833.943.822	161.239.737.098
TỔNG CỘNG	512.667.463.896	415.582.981.501
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.895.920.855)	(1.895.920.855)

7.2 Trả trước cho người bán

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Ứng trước cho nhà thầu	97.454.680.355	99.429.776.814
Trả trước cho người bán	22.476.921.979	4.743.495.397
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	480.000.000	480.000.000
TỔNG CỘNG	120.411.602.334	104.653.272.211

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Phải thu từ Công ty Xi măng Hà Tiên 1	2.181.677.410	-
Phải thu chi phí thuê kho	-	1.816.385.701
Phải thu khác	11.494.745.054	7.708.278.173
TỔNG CỘNG	13.676.422.464	9.524.663.874

9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Hàng mua đang đi trên đường	738.962.743	1.265.961.626
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	368.701.095.380	347.472.275.018
Công cụ, dụng cụ	6.020.567.904	6.739.862.857
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.849.734.108	83.357.084.607
Thành phẩm	20.886.751.361	15.002.823.334
Hàng hóa	494.608.282	291.916.889
TỔNG CỘNG	464.691.719.778	454.129.924.331

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VNĐ
								Tổng cộng
Nguyên giá:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.011.243.475.901	4.272.150.401.511	191.590.992.553	23.506.093.567	8.516.459.807	6.507.007.423.339		
- Mua trong kỳ	325.906.400	2.177.182.975	2.395.118.434	606.484.110	-	5.504.691.919		
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	111.301.019.919	199.995.210.900	211.714.286	83.651.014	-	311.591.596.119		
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.370.262.060	-	-	-	-	2.370.262.060		
- Tăng khác	-	351.594.083	-	-	-	351.594.083		
- Thanh lý, nhượng bán	(13.161.388.463)	(55.647.594.651)	(10.500.393.363)	(1.144.902.479)	-	(80.454.278.956)		
- Giảm khác (*)	(233.585.777)	(3.079.097.401)	-	(11.125.180.351)	(150.186.000)	(14.588.049.529)		
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	2.111.845.690.040	4.415.947.697.417	183.697.431.910	11.926.145.861	8.366.273.807	6.731.783.239.035		
Trong đó:								
Đã khấu hao hết	150.377.779.960	360.400.162.763	56.015.859.661	8.263.335.087	539.208.000	575.596.345.471		
Giá trị hao mòn:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	453.035.633.931	1.492.410.685.282	119.425.056.989	19.174.556.042	2.622.141.183	2.086.668.073.427		
- Khấu hao trong kỳ	39.181.743.664	115.289.965.107	6.733.896.915	1.140.138.280	199.593.281	162.545.337.247		
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	88.000.000	-	108.455.793	83.651.014	-	280.106.807		
- Thanh lý, nhượng bán	(12.490.252.126)	(54.997.798.672)	(10.500.393.363)	(1.144.902.479)	-	(79.133.346.640)		
- Giảm khác (*)	(217.301.752)	(2.761.498.039)	-	(8.885.917.253)	(143.793.045)	(12.008.510.089)		
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	479.597.823.717	1.549.941.353.678	115.767.016.334	10.367.525.604	2.677.941.419	2.158.351.660.752		
Giá trị còn lại:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.558.207.841.970	2.779.739.716.229	72.165.935.564	4.331.537.525	5.894.318.624	4.420.339.349.912		
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	1.632.247.866.323	2.866.006.343.739	67.930.415.576	1.558.620.257	5.688.332.388	4.573.431.578.283		

Công ty đã sử dụng các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án Dây chuyền mới và dự án đầu tư nhà máy Xi măng Miền Trung làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các Ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 20).

(*) Giảm khác bao gồm các khoản điều chỉnh giảm nguyên giá và khấu hao lũy kế của một số tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm giá trị tài sản của Dự án Dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bim Sơn được chính thức khởi công xây dựng vào ngày 09 tháng 01 năm 2007. Sau khi chính thức đưa vào vận hành dây chuyền mới này trong năm 2010, Công ty đã tạm hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định đối với phần lớn các tài sản đã hoàn thành từ quá trình đầu tư xây dựng dự án dây chuyền mới với tổng giá trị là 4.365.665.716.840 đồng Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung, công ty con của Công ty, cũng đã tạm hạch toán tăng giá trị của các tài sản hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị với tổng giá trị là 311.591.596.119 đồng sau khi chính thức đưa vào vận hành trạm nghiền xi măng trong tháng 5 năm 2013.

Việc hạch toán tạm tăng nguyên giá tài sản cố định được căn cứ vào giá trị của các gói thầu đã hoàn thành, được nghiệm thu và quyết toán; và giá trị thanh toán của các gói thầu còn đang trong quá trình hoàn tất công tác quyết toán.

Đối với các gói thầu chưa hoàn thành công tác quyết toán, Công ty và công ty con đang tiếp tục phối hợp với các nhà thầu để hoàn thiện hồ sơ quyết toán của các gói thầu này cũng như hồ sơ quyết toán của toàn Dự án.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	9.407.687.000	2.152.413.028	11.560.100.028
- Thanh lý, nhượng bán	-	(202.800.000)	(202.800.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	9.407.687.000	1.949.613.028	11.357.300.028
Giá trị hao mòn:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	1.671.349.160	1.671.349.160
- Khấu hao trong kỳ	-	193.556.923	193.556.923
- Thanh lý, nhượng bán	-	(202.800.000)	(202.800.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	-	1.662.106.083	1.662.106.083
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	9.407.687.000	481.063.868	9.888.750.868
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	9.407.687.000	287.506.945	9.695.193.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Chi phí xây dựng cơ bản của Văn phòng Công ty	6.570.776.513	5.167.613.637
Xây dựng Dự án Dây chuyền mới (*)	8.132.900.133	1.461.046.468
Chi phí dự án Mở sét Tam Diên	16.421.345.756	-
Chi phí xây dựng cơ bản của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	2.878.087.252	-
TỔNG CỘNG	34.003.109.654	6.628.660.105

(*) Chi phí xây dựng dở dang thuộc Dự án Dây chuyền mới là số tạm tính, căn cứ vào tổng mức dự toán công trình được phê duyệt và giá trị của các gói thầu đã hoàn thành, được nghiệm thu và quyết toán. Giá trị chi phí xây dựng dở dang có thể thay đổi khi Công ty hoàn thành công tác quyết toán với nhà thầu.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Giá trị thương hiệu	55.249.999.992	65.000.000.000
Công cụ đã xuất dùng chưa phân bổ	3.203.727.954	2.553.045.819
Chi phí cải tạo vỏ máy nghiền	6.157.971.011	7.389.565.217
Chi phí cải tạo đường vào mỏ đá Yên Duyên	-	1.966.500.295
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ sét Cổ Đàm	1.330.000.000	2.660.000.000
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng - Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	8.533.154.166	-
TỔNG CỘNG	74.474.853.123	79.569.111.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VNĐ

*Lợi thế thương mại từ việc
mua cổ phần của Công ty Cổ
phần Xi măng Miền Trung*

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	-
- Phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	16.652.411.247
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	16.652.411.247

Phân bổ lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	-
- Phân bổ trong kỳ	277.540.187
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	277.540.187

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	16.374.871.060

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	912.375.004.007	800.754.548.156
Vay ngắn hạn cá nhân	10.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 20)	545.175.000.000	449.400.000.000
TỔNG CỘNG	1.467.550.004.007	1.250.154.548.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2013		Kỳ hạn trả gốc và lãi		Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng	(VNĐ)				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	488.086.754.170	Thời hạn vay cho mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 27 tháng 12 năm 2013. Lãi trả hàng tháng.		Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất trong kỳ từ 8% đến 10,5%.	Không đảm bảo.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	235.842.420.896	Thời hạn vay cho mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 27 tháng 12 năm 2013. Lãi trả hàng tháng.		Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 8% đến 10,5%.	Không đảm bảo.
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	62.870.896.108	Thời hạn vay cho hợp đồng tín dụng cụ thể mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 14 tháng 9 năm 2013. Lãi trả hàng tháng.		Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 8,5% đến 10,5%.	Đảm bảo bằng số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng đồng Việt Nam tại các Ngân hàng và tổ chức tín dụng khác và các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế mà bên vay là người thụ hưởng.
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Bim Sơn	79.541.042.645	Thời hạn vay cho mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 14 tháng 12 năm 2013. Lãi trả hàng tháng.		Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 8,5% đến 10,25%.	Không đảm bảo.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	26.001.471.410	Thời hạn vay cho mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 21 tháng 8 năm 2013. Lãi trả hàng tháng.		Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 10,25% đến 10,5%.	Không đảm bảo.
Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng	20.032.418.778	Gốc vay trả hàng quý bắt đầu từ tháng 10 năm 2013. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.		7,25%/năm	Không đảm bảo.
TỔNG CỘNG	912.375.004.007				

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ cá nhân được trình bày như sau:

Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2013		Kỳ hạn trả gốc và lãi		Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Tên	(VNĐ)				
Bà Nguyễn Thị Lâm	10.000.000.000	Thời hạn vay 1 năm từ tháng 4 năm 2012 đến tháng 4 năm 2013. Lãi vay trả 3 tháng 1 lần.		Theo lãi suất của ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hải Dương tại thời điểm vay	Không đảm bảo.
TỔNG CỘNG	10.000.000.000	Gốc vay trả tại ngày đáo hạn khoản vay.			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

16.1 Phải trả người bán

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Phải trả cho người bán	345.328.833.903	281.871.273.844
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	184.855.816.666	210.605.582.089
TỔNG CỘNG	530.184.650.569	492.476.855.933

16.2 Người mua trả trước tiền

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Người mua trả tiền trước	8.812.754.900	447.552.601
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	1.679.063.205	-
TỔNG CỘNG	10.491.818.105	447.552.601

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Thuế giá trị gia tăng	36.033.336.827	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	8.502.633.324	3.642.475.554
Thuế tài nguyên	1.081.061.630	1.843.000.186
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.007.286.126	1.457.473.629
TỔNG CỘNG	46.624.317.907	6.942.949.369

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Chi phí lãi vay phải trả	17.846.448.994	17.065.896.727
Trích trước chi phí chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Thuyết minh số 29)	17.447.708.334	-
Trích trước chi phí khuyến mại	10.589.597.274	-
Trích trước chi phí vận tải, bốc xếp	8.724.983.087	-
Chi phí quảng cáo bóng đá	5.880.999.999	-
Hàng hóa, tài sản mua ngoài	2.003.822.680	-
Trích trước chi phí ủng hộ từ thiện	3.000.000.000	-
Chi phí phải trả khác	9.129.480.336	3.005.829.649
TỔNG CỘNG	74.623.040.704	20.071.726.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	28.765.105.101	28.765.105.101
Quỹ đền ơn đáp nghĩa và công đức	1.555.999.085	2.548.599.085
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	5.231.785.068	4.063.692.038
Phải trả tiền mua cổ phần cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	42.625.383.874	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12.513.262.022	6.317.844.122
TỔNG CỘNG	90.691.535.150	41.695.240.346

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Vay ngân hàng	3.044.626.317.813	3.149.237.966.810
TỔNG CỘNG	3.044.626.317.813	3.149.237.966.810
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	545.175.000.000	449.400.000.000
Vay dài hạn	2.499.451.317.813	2.699.837.966.810

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Bên cho vay	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 tương đương VNĐ	EUR	Thời hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VNĐ
Nhóm các ngân hàng.						
Trong đó, Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn là ngân hàng đầu mối	821.470.270.112	-	Gốc vay được trả trong vòng 17 kỳ bán niên liên tiếp bằng nhau vào các ngày thanh toán gốc, bắt đầu từ ngày 05 tháng 9 năm 2009. Lãi được trả theo quý.	Lãi suất khoản vay bằng đồng Việt Nam bằng lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam đồng bình quân kỳ hạn 12 tháng của tất cả các ngân hàng cộng biên độ 2,9%/năm. Lãi suất khoản vay bằng Euro bằng lãi suất EURIBOR01 kỳ hạn 6 tháng cộng biên độ 3,5%/năm.	Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền mới hình thành sau đầu tư.	
Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	2.103.067.696.698	76.614.488				
	180.000.000.000	-				
	329.400.000.000	12.000.000				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	50.773.351.003	-				
Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	28.640.000.000		Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng bắt đầu từ tháng 7 năm 2011. Thời hạn của khoản vay là 96 tháng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2010.	Từ 9,6% đến 12%/năm	Toàn bộ tài sản Dây chuyền mới hình thành sau đầu tư. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà máy Xi măng Miền Trung, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cá nhân (cá nhân là cổ đông của công ty con).	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	49.600.000.000	-				
Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	3.400.000.000		Gốc vay và lãi vay trả hàng quý bắt đầu từ tháng 1 năm 2012. Thời hạn của khoản vay là 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2012.	Lãi suất thả nổi cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam, điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Lãi suất áp dụng trong năm 2013 từ 13%/năm đến 14%/năm.	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cá nhân là cổ đông công ty và các tài sản hình thành sau đầu tư	
Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Đà Nẵng	19.715.000.000	-				
Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	3.735.000.000		Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng bắt đầu từ tháng 3 năm 2013. Thời hạn của khoản vay là 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2011.	14-16 %/năm	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại Lô 87.1-25 - Khu đô thị mới phía Tây, phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương.	
Tổng cộng	3.044.626.317.813	76.614.488				
Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	545.175.000.000	12.000.000				

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Đơn vị tính: VNĐ
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	956.613.970.000	57.006.601.053	(260.407.522.418)	209.585.261.955	25.115.607.692	6.437.278.738	39.486.941.391	1.060.784.137	1.034.898.922.548
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	26.262.845.125	-	26.262.845.125
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(28.698.419.100)	-	(28.698.419.100)
- Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	-	56.055.666.647	-	-	-	-	-	56.055.666.647
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.588.531.773)	-	(6.588.531.773)
- Trích quỹ	-	-	-	3.285.195.609	932.935.464	-	(4.219.990.517)	1.859.444	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(123.434.754)	-	(123.434.754)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	956.613.970.000	57.006.601.053	(204.351.855.771)	212.870.457.564	26.048.543.156	6.437.278.738	26.139.410.372	1.062.643.581	1.081.827.048.693
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	956.613.970.000	57.006.601.053	(184.807.522.418)	219.307.736.302	26.048.543.156	-	68.361.695.774	1.063.474.419	1.143.594.498.286
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	-	-	-	-	-	37.414.162.260	-	37.414.162.260
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng điều hành	-	-	36.961.504.483	-	-	-	-	-	36.961.504.483
- Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	(8.500.000.000)	-	(8.500.000.000)
- Chi thường Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và chi khác	-	-	-	57.754.695.774	2.107.000.000	-	(59.861.695.774)	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	(39.000.000)	961.566	(39.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	956.613.970.000	57.006.601.053	(147.846.017.935)	277.062.432.076	28.155.543.156	-	37.375.162.260	1.064.435.985	1.209.432.126.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, Đại Hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Số tiền

Chi trả cổ tức năm 2012	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	57.898.000.000
Trích quỹ dự phòng tài chính	2.107.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.000.000.000
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	500.000.000
TỔNG CỘNG	68.505.000.000

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013			Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	95.661.397	95.661.397	-	95.661.397	95.661.397	-
TỔNG CỘNG	95.661.397	95.661.397	-	95.661.397	95.661.397	-

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn điều lệ đã góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông		
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	699.720.620.000	73
Vốn góp của các đối tượng khác	256.893.350.000	27
TỔNG CỘNG	956.613.970.000	100

21.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
TỔNG CỘNG	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2012: 10.000 đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Đơn vị tính: VNĐ

Cho giai đoạn tài
chính sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng
6 năm 2013

Số dư đầu kỳ	-
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	30.068.706.602
Phản lỗ sau khi hợp nhất	(1.420.004.647)
Số dư cuối kỳ	28.648.701.954

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

Cho giai đoạn tài
chính sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6
năm 2013

Cho giai đoạn tài
chính sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6
năm 2012

Tổng doanh thu	1.907.326.485.733	1.795.608.025.851
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng	1.907.326.485.733	1.795.608.025.851
- Xi măng	1.686.303.329.300	1.290.531.357.928
- Clinker	216.239.884.689	498.096.618.373
- Xăng dầu	4.783.271.744	6.980.049.550
Các khoản giảm trừ	(94.153.974.144)	(75.248.796.907)
Chiết khấu thương mại	(94.153.974.144)	(75.240.624.180)
Hàng bán bị trả lại	-	(8.172.727)
Doanh thu thuần	1.813.172.511.589	1.720.359.228.944
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng	1.813.172.511.589	1.720.359.228.944

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Cho giai đoạn tài
chính sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6
năm 2013

Cho giai đoạn tài
chính sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6
năm 2012

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.787.363.774	4.884.628.511
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.994.630.238	1.212.623.000
TỔNG CỘNG	5.781.994.012	6.097.251.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Giá vốn xi măng	1.222.328.668.758	818.353.212.331
Giá vốn clinker	207.281.906.623	446.406.248.842
Giá vốn xăng dầu	4.671.516.923	6.837.551.106
TỔNG CỘNG	1.434.282.092.304	1.271.597.012.279

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Lãi tiền vay	143.354.487.629	204.418.749.362
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng dây chuyền mới	36.961.504.483	40.000.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	16.055.666.647
Chi phí tài chính khác	1.154.297.190	1.167.733.588
TỔNG CỘNG	181.470.289.302	261.642.149.597

Như được trình bày tại Thuyết minh số 3.12, trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bim Sơn, Công ty phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá lũy kế tính đến ngày hoàn thành đầu tư xây dựng dây chuyền mới với tổng số tiền ước tính là 348.778.974.009 đồng Việt Nam. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ/năm tài chính căn cứ theo hướng dẫn của Công văn số 3456/BTC-TCĐN do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 26 tháng 3 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc "Hạch toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bim Sơn". Công ty đã phân bổ giá trị chênh lệch tỷ giá hồi đoái này cho các kỳ/năm tài chính như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<i>Số tiền</i>
Tổng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng Dự án	348.778.974.009
Phân bổ vào chi phí tài chính	
Năm 2009 (trước thời điểm Dự án hoàn thành)	45.000.000.000
Năm 2011	43.371.451.591
Năm 2012	75.600.000.000
Sáu tháng đầu năm 2013	36.961.504.483
Số dư còn lại để phân bổ trong các kỳ/năm sau	147.846.017.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Thu nhập khác	38.753.571.155	10.644.507.869
Cung cấp điện	3.963.893.799	3.035.265.527
Bán nguyên vật liệu	1.942.825.752	3.031.410.004
Thu bán phế liệu	255.803.193	1.826.059.650
Thu thanh lý tài sản	5.776.605.363	918.976.000
Thu từ dịch vụ vận chuyển	26.153.625.517	-
Thu nhập khác	660.817.531	1.832.796.688
Chi phí khác	37.518.952.096	11.391.994.905
Giá vốn của cung cấp điện	3.963.893.799	3.035.484.844
Giá vốn của nguyên vật liệu bán	5.988.912.728	7.979.285.693
Giá vốn của phế liệu	62.259.860	299.430.394
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	1.491.182.316	77.793.974
Chi phí dịch vụ vận chuyển	25.970.818.379	-
Chi phí khác	41.885.014	-
GIÁ TRỊ THUẦN	1.234.619.059	(747.487.036)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	870.367.243.961	871.161.046.004
Chi phí nhân công	149.821.798.984	137.964.863.857
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	159.986.571.871	158.956.857.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	464.859.229.029	510.318.338.545
Chi phí khác	115.608.589.627	44.439.896.006
TỔNG CỘNG	1.760.643.433.472	1.722.841.001.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN cho Công ty và công ty con là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của công ty mẹ và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lợi nhuận thuần trước thuế	50.124.960.109	35.017.126.835
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán	277.540.187	-
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hợp nhất (phân bổ lợi thế thương mại)	277.540.187	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước	50.402.500.296	35.017.126.835
Lỗ của công ty con	6.120.709.687	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	56.523.209.983	35.017.126.835
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	14.130.802.496	8.754.281.709
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	3.642.475.554	130.540.448
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(9.270.644.726)	(5.501.746.510)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	8.502.633.324	3.383.075.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua đá bazan và than cám	347.965.176.179
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	54.660.634.238
		Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*)	17.447.708.334
Công ty Cổ phần Bao bì Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	124.629.385.880
Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	73.106.959.803
Công ty Cổ phần Xi măng Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán clinker và xi măng	2.197.025.791
		Mua clinker	29.335.743.600
Công ty Xi măng Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng	47.395.011.951
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	14.182.916.347
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	6.260.134.441

(*) Theo Hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường ngày 25 tháng 4 năm 2008 và Hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất vào ngày 12 tháng 5 năm 2009 và các phụ lục sửa đổi bổ sung được ký kết giữa Công ty và Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng với tổng số tiền được xác định bằng 0,5% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker tự sản xuất và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công.

Theo đó, Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty đã ghi nhận các khoản chi phí nêu trên trong kỳ báo cáo.

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2012: 0 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu (Phải trả)</i>
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 7.1)			
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	49.295.579.446
Công ty Xi măng Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	14.111.597.877
Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	17.797.436.563
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	7.853.043.809
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	3.776.286.127
			92.833.943.822
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 7.2)			
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua hàng hóa	480.000.000
			480.000.000
Phải trả người bán (Thuyết minh số 16.1)			
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua đá bazan và than cám	80.596.751.339
Công ty Cổ phần Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	78.417.054.463
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Mua thạch cao	13.716.572.580
Công ty Xi măng Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng	10.484.405.760
Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng	1.641.032.524
			184.855.816.666
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 16.2)			
Công ty Cổ phần Xi măng Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	1.679.063.205
			1.679.063.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền và Đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh số 5 và 6)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và trên 3 tháng theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, với số tiền tương ứng là 3.665.575.577 đồng Việt Nam và 84.032.418.778 đồng Việt Nam.

Chi phí phải trả (Thuyết minh số 18)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty ghi nhận các khoản chi phí phát sinh trong kỳ và phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam về chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường; và quản trị doanh nghiệp với số tiền là 17.447.708.334 đồng Việt Nam.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Lương và thưởng	1.580.922.500	944.837.200
TỔNG CỘNG	1.580.922.500	944.837.200

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	37.414.162.260	26.262.845.125
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	37.414.162.260	26.262.845.125
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	95.661.397	95.661.397
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	95.661.397	95.661.397
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	391	275
- Lãi suy giảm	391	275

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết về chi phí hoạt động

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản nợ phải trả trong tương lai theo các hợp đồng mua nguyên vật liệu chính trong 6 tháng đầu năm 2013 với giá trị ước tính là 829.056.871.587 đồng Việt Nam (Năm 2012: 1.215.583.857.420 đồng Việt Nam).

Phục hồi môi trường

Theo Quyết định số 71/2008 ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty có nghĩa vụ phải ước tính chi phí phục hồi môi trường cho các hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên và phải được Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê chuẩn cũng như phải đặt cọc vào tài khoản ngân hàng được chỉ định bởi Quỹ Bảo vệ Môi trường. Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty chưa đặt cọc do hiện nay Công ty hiện vẫn đang trong quá trình thực hiện lập Dự án cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản và trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, Công ty chưa đủ cơ sở để ghi nhận chi phí phục hồi môi trường và đặt cọc vào tài khoản ngân hàng theo quy định tại Quyết định số 71/2008 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con có các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty và công ty con có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty và công ty con để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 30 tháng 6 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty và công ty con nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty và công ty con chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty và công ty con. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty và công ty con nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty và công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế, để dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty và công ty con như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty và công ty con là không đáng kể):

		Đơn vị tính: VNĐ
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
EUR	21	(4.416.442.163)
VNĐ	225	(38.560.789.245)
EUR	(21)	4.416.442.163
VNĐ	(225)	38.560.789.245
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		
EUR	48	(12.194.369.259)
VNĐ	300	(50.400.425.399)
EUR	(48)	12.194.369.259
VNĐ	(300)	50.400.425.399

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty và công ty con trong kỳ và giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty và công ty con chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty và công ty con).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)

Công ty và công ty con có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty và công ty con như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty và công ty con quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty và công ty con lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty và công ty con không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Đơn vị tính: VNĐ

Thay đổi tỷ giá EUR *Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

1,5% (31.149.777.593)
(1,5%) 31.149.777.593

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

3,6% (85.190.060.280)
(3,6%) 85.190.060.280

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty và công ty con không có rủi ro về giá cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty và công ty con có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định như than cám, thạch cao, quặng sắt, quặng bô xít và các chất phụ gia. Công ty và công ty con quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty và công ty con chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty và công ty con có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty và công ty con quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty và công ty con có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty và công ty con thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Công ty và công ty con tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty và công ty con có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty và công ty con chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty và công ty con theo chính sách của Công ty và công ty con. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty và công ty con đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Công ty và công ty con nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm sau khi đã lập dự phòng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Tổng cộng</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>		
			<i>< 180 ngày</i>	<i>180-210 ngày</i>	<i>> 210 ngày</i>
30 tháng 6 năm 2013	524.447.965.505	521.398.409.893	-	2.636.461.509	413.094.103
31 tháng 12 năm 2012	413.678.060.646	413.262.936.587	-	-	415.124.059

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty và công ty con gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty và công ty con chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty và công ty con giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và công ty con và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Đơn vị tính: VNĐ
Ngày 30 tháng 6 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	-	1.467.550.004.007	2.499.451.317.813	3.967.001.321.820
Phải trả nhà cung cấp	530.184.650.569	-	-	530.184.650.569
Chi phí trích trước và chi phí phải trả khác	147.930.232.491	-	-	147.930.232.491
TỔNG CỘNG	678.114.883.060	1.467.550.004.007	2.499.451.317.813	4.645.116.204.880
Ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	-	1.250.154.548.156	2.699.837.966.810	3.949.992.514.966
Phải trả nhà cung cấp	492.476.855.933	-	-	492.476.855.933
Chi phí trích trước và chi phí phải trả khác	20.071.726.376	-	-	20.071.726.376
TỔNG CỘNG	512.548.582.309	1.250.154.548.156	2.699.837.966.810	4.462.541.097.275

Công ty và công ty con cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty và công ty con có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty và công ty con không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VNĐ
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012	
Tài sản tài chính					
Đầu tư ngắn hạn	84.532.418.778	130.000.000.000	84.532.418.778	130.000.000.000	
Phải thu khách hàng (cán trừ với dự phòng phải thu khó đòi)	510.771.543.041	413.687.060.646	510.771.543.041	413.687.060.646	
Phải thu khác	13.676.422.464	9.524.663.874	13.676.422.464	9.524.663.874	
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.501.720.754	91.442.918.370	83.501.720.754	91.442.918.370	
TỔNG CỘNG	692.482.105.037	644.654.642.890	692.482.105.037	644.654.642.890	
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản vay và nợ	3.967.001.321.820	3.949.992.514.966	3.967.001.321.820	3.949.992.514.966	
Phải trả nhà cung cấp	530.184.650.569	492.476.855.933	530.184.650.569	492.476.855.933	
Phải trả khác	147.930.232.491	20.071.726.376	147.930.232.491	20.071.726.376	
TỔNG CỘNG	4.645.116.204.880	4.462.541.097.275	4.645.116.204.880	4.462.541.097.275	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phần ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty và công ty con sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ KẾ TOÁN

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, Công ty đã ký kết và hoàn tất việc mua 9.953.280 cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung. Theo đó, Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 1 tháng 5 năm 2013.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và công ty con và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và công ty con trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.



Người lập
Phạm Thị Thu Hương



Trưởng phòng Kế toán
Lê Huy Quân




Tổng Giám đốc
Bùi Hồng Minh

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

